

Số: 209/2026/QĐST-HNGĐ

Thành phố Huế, ngày 24 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ**

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 203/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

- Ông Lê Văn K, sinh ngày 27/3/1960; căn cước công dân số 046060009274; địa chỉ: Số F đường X, phường T, thành phố H;

- Bà Nguyễn Thị Huyền N, sinh ngày 23/5/1964; căn cước số 046164007796; địa chỉ: Số F đường X, phường T, thành phố H.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hôn nhân: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường T, thành phố H) vào ngày 12/5/1990. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm nên cuộc sống vợ chồng ngày một căng thẳng mà không có hướng khắc phục. Ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Huyền N xác định tình cảm không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông, bà.

[2] Về con chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N xác nhận có 02

con chung tên là Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19/11/1990 và Lê Văn T1, sinh ngày 26/6/1995. Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

[3] Về tài sản chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn. Do ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn lệ phí Tòa án nên ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Huyền N được miễn lệ phí Tòa án theo quy định.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N.

- Về con chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N xác nhận có 02 con chung tên là Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19/11/1990 và Lê Văn T1, sinh ngày 26/6/1995. Các con chung đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông Lê Văn K và bà Nguyễn Thị Huyền N là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn lệ phí Tòa án nên ông Lê Văn K, bà Nguyễn Thị Huyền N được miễn lệ phí Tòa án theo quy định.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự

năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án Dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận An, thành phố Huế;  
(Ông Kết, bà Ngân ĐKKH số 26, quyền số 03/90, ngày 12/5/1990 tại UBND xã Thuận An - cũ);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự;
- Lưu dán án.

**THẨM PHÁN**

**Mai Thị Mộng Trinh**